BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 1126 /QĐ-BNNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP *ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

Đối với các thủ tục hành chính đang cung cấp trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia thực hiện theo lộ trình của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm tiếp tục rà soát, công bố kịp thời các thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm xây dựng, trình Bộ phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Bộ, phối hợp với Cục Chuyển đổi số xây dựng quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chuyển đổi số) xây dựng quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ.

4. Cục Chuyển đổi số chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố triển khai xây dựng, tích hợp, kiểm thử dịch vụ trên Hệ thống điều phối giải quyết thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công quốc gia theo lộ trình, hướng dẫn của Bộ Công an.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục Trưởng Cục Chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường, Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, VP (KSTTHC).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Văn Hưng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày / /2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
I		**LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**					
1.	1.	2.001095	Cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học	375/QĐ-BNNMT	x		
2.	2.	1.013491	Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học	375/QĐ-BNNMT	x		
3.	3.	1.013669	Cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	375/QĐ-BNNMT		x	
4.	4.	1.013670	Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen	375/QĐ-BNNMT	x		
5.	5.	2.002843	Cấp Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín	375/QĐ-BNNMT		x	
6.	6.	2.002844	Cấp lại Giấy chứng nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng trong sản xuất khép kín	375/QĐ-BNNMT		x	
7.	7.	1.013673	Cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	375/QĐ-BNNMT	x		
8.	8.	1.013675	Cấp lại Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	375/QĐ-BNNMT	x		
II		**LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**					
9.	1.	1.004629	Điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt	5970/QĐ-BNNMT	x		
10.	2.	1.003247	Hủy yêu cầu cấp tín chỉ cho dự án JCM	559/QĐ-BNNMT	x		
11.	3.	1.001586	Công nhận Bên thứ ba (TPE)	559/QĐ-BNNMT	x		
12.	4.	1.001571	Tự nguyện rút công nhận Bên thứ ba	559/QĐ-BNNMT	x		
13.	5.	1.001563	Phê duyệt phương pháp luận/phương pháp luận sửa đổi, bổ	559/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			sung				
14.	6.	1.001543	Đăng ký, phê duyệt dự án JCM	559/QĐ-BNNMT	x		
15.	7.	1.001467	Phê duyệt Tài liệu thiết kế dự án (PDD) sửa đổi, bổ sung	559/QĐ-BNNMT	x		
16.	8.	1.001459	Hủy đăng ký hoặc thôi không tham gia dự án JCM	559/QĐ-BNNMT	x		
17.	9.	1.001451	Cấp tín chỉ cho dự án JCM	559/QĐ-BNNMT	x		
18.	10	1.010683	Xác nhận tín chỉ các-bon để trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon.	2599/QĐ-BNNMT	x		
19.	11	1.010684	Chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris.	2599/QĐ-BNNMT	x		
20.	12	1.010685	Đăng ký sử dụng, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát.	2599/QĐ-BNNMT	x		
21.	13	1.010686	Điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát.	2599/QĐ-BNNMT	x		
22.	14	1.014129	Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon	2599/QĐ-BNNMT	x		
23.	15	1.014130	Công nhận/Điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	2599/QĐ-BNNMT	x		
24.	16	1.014136	Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước	2599/QĐ-BNNMT	x		
25.	17	1.014131	Thay đổi thành phần tham gia dự án.	2599/QĐ-BNNMT	x		
26.	18	1.014132	Hủy đăng ký dự án.	2599/QĐ-BNNMT	x		
27.	19	1.014133	Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.	2599/QĐ-BNNMT	x		
28.	20	1.014134	Chấp thuận đăng ký chuyển đổi chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế phát triển sạch (CDM) sang Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris.	2599/QĐ-BNNMT	x		
29.	21	1.014135	Chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.	2599/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
30.	22	2.002848	Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện	750/QĐ-BNNMT	x		
31.	23	2.002849	Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon	750/QĐ-BNNMT	x		
III		**LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM**					
32.	1.	1.009480	Công nhận khu vực biển cấp Bộ	619/QĐ-BNNMT		x	
33.	2.	1.004520	Gia hạn Quyết định giao khu vực biển	619/QĐ-BNNMT		x	
34.	3.	1.004512	Giao khu vực biển	619/QĐ-BNNMT		x	
35.	4.	1.004333	Trả lại khu vực biển	619/QĐ-BNNMT		x	
36.	5.	2.001745	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	619/QĐ-BNNMT		x	
37.	6.	1.002048	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp TW)	619/QĐ-BNNMT		x	
38.	7.	1.002025	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp TW)	619/QĐ-BNNMT		x	
39.	8.	1.001658	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp TW)	619/QĐ-BNNMT		x	
40.	9.	1.001373	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp TW)	2298/QĐ-BNNMT	x		
41.	10	1.001371	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp TW)	2298/QĐ-BNNMT		x	
42.	11	1.000916	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam (cấp TW)	619/QĐ-BNNMT		x	
43.	12	1.000886	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam (cấp TW)	619/QĐ-BNNMT		x	
44.	13	1.000853	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học (cấp TW)	619/QĐ-BNNMT		x	
45.	14	1.000801	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp TW)	619/QĐ-BNNMT		x	
46.	15		Giao doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi trước khi lựa chọn nhà đầu tư	319/QĐ-BNNMT		x	
IV		**LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**					

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
47.	1.	1.014740	Đăng ký khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi	QĐ 222/QĐ-BNNMT		x	
48.	2.	1.014741	Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi	QĐ 222/QĐ-		x	
49.	3.	1.008117	Nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc	QĐ 222/QĐ-BNNMT	x		
50.	4.	3.000126	Công nhận dòng, giống vật nuôi mới	QĐ 222/QĐ-BNNMT	x		
51.	5.	1.008118	Xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo	QĐ 222/QĐ-BNNMT	x		
52.	6.	1.011033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	QĐ 277/QĐ-BNNMT	x		
53.	7.	1.011030	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	QĐ 277/QĐ-BNNMT		x	
54.	8.	3.000125	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo	QĐ 222/QĐ-BNNMT	x		
55.	9.	1.014948	Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba	QĐ 222/QĐ-BNNMT	x		
56.	10	1.014951	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen	QĐ 898/QĐ-BNNMT		x	
57.	11	1.014952	Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi	QĐ 898/QĐ-BNNMT	x		
58.	12	1.014953	Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi	QĐ 898/QĐ-BNNMT	x		
59.	13	1.014954	Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi	QĐ 898/QĐ-	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
				BNNMT			
60.	14	1.014955	Cấp mã số sản phẩm chăn nuôi cho cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi	QĐ 898/QĐ-BNNMT	x		
61.	15	1.014956	Thu hồi mã số sản phẩm chăn nuôi cho cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi	QĐ 898/QĐ-BNNMT ngày 18/3/2026	x		
62.	16	1.014742	Đăng ký khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi	QĐ 222/QĐ-BNNMT		x	
63.	17	1.014743	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi	QĐ 222/QĐ-BNNMT		x	
64.	18	1.014840	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu	QĐ 277/QĐ-BNNMT		x	
65.	19	1.014841	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu	QĐ 277/QĐ-BNNMT	x		
66.	20	1.011474	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu	QĐ 2303/QĐ-BNNMT		x	
67.	21	1.011472	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu	QĐ 2303/QĐ-BNNMT		x	
68.	22	1.011476	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu	QĐ 2303/QĐ-BNNMT		x	
69.	23	1.011473	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu	QĐ 2303/QĐ-BNNMT		x	
70.	24	1.004881	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của	QĐ 753/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			thuốc thú y theo quy định)				
71.	25	1.003587	Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi về: tên sản phẩm; tên, địa điểm cơ sở đăng ký; tên, địa điểm cơ sở sản xuất; quy cách đóng gói của sản phẩm; hình thức nhãn thuốc; hạn sử dụng; thời gian ngừng sử dụng thuốc; chống chỉ định điều trị; liệu trình điều trị; những thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y)	QĐ 753/QĐ-BNNMT	x		
72.	26	1.003576	Gia hạn Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y	QĐ 753/QĐ-BNNMT	x		
73.	27	2.001872	Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	QĐ 277/QĐ-BNNMT		x	
74.	28	1.002992	Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	QĐ 277/QĐ-BNNMT	x		
75.	29	1.003026	Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)	QĐ 277/QĐ-BNNMT		x	
76.	30	1.003537	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y	QĐ 753/QĐ-BNNMT		x	
77.	31	1.003474	Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y)	QĐ 753/QĐ-BNNMT	x		
78.	32	1.003462	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y	QĐ 753/QĐ-BNNMT	x		Cổng thông tin Một cửa quốc gia
79.	33	1.011325	Cấp, điều chỉnh, cấp lại Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất	QĐ 705/QĐ-BNNMT	x		
80.	34	1.003264	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	QĐ 106/QĐ-	x		Cổng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			nhập khẩu	BNNMT			thông tin Một cửa quốc gia
81.	35	2.001055	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	QĐ 106/QĐ-BNNMT	x		Cổng thông tin Một cửa quốc gia
82.	36	1.002554	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm động vật trên cạn	QĐ 106/QĐ-BNNMT	x		
83.	37	1.003767	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước	QĐ 318/QĐ-BNNMT	x		Cổng thông tin Một cửa quốc gia
84.	38	1.003500	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	QĐ 318/QĐ-BNNMT	x		Cổng thông tin Một cửa quốc gia
85.	39	2.001524	Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	QĐ 318/QĐ-BNNMT	x		
86.	40	1.002391	Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan	QĐ 106/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
87.	41	1.014681	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan	QĐ 106/QĐ-BNNMT			
88.	42	1.003407	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu	QĐ 106/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
89.	43	1.003113	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động	QĐ 106/QĐ-		x	Cổng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			vật trên cạn nhập khẩu	BNNMT			thông tin Một cửa quốc gia
90.	44	1.002571	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm	QĐ 106/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
91.	45	1.002496	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu mang theo người	QĐ 106/QĐ-BNNMT		x	
92.	46	1.002439	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	QĐ 106/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
93.	47	1.003728	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm	QĐ 318/QĐ-BNNMT		x	
94.	48	2.001568	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước	QĐ 318/QĐ-BNNMT		x	
95.	49	2.001558	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	QĐ 318/QĐ-BNNMT		x	
96.	50	2.001544	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện	QĐ 318/QĐ-BNNMT		x	
97.	51	2.001542	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan	QĐ 318/QĐ-BNNMT		x	
98.	52	2.001515	Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản	QĐ 318/QĐ-BNNMT		x	
99.	53	1.003478	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	QĐ 318/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
V		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**					
100.	1.	1.005320	Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu	303/QĐ-BNNMT		x	
101.	2.	1.003814	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1049/QĐ-BNNMT		x	
102.	3.	2.001604	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1049/QĐ-BNNMT		x	
103.	4.	2.001598	Đăng ký quốc gia, vùng lãnh thổ và cơ sở sản xuất, kinh doanh vào danh sách xuất khẩu thực phẩm (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) vào Việt Nam	1049/QĐ-BNNMT		x	
104.	5.	2.001586	Bổ sung danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất khẩu sản phẩm động vật trên cạn, sản phẩm động vật thủy sản vào Việt Nam	1049/QĐ-BNNMT		x	
105.	6.	2.001309	Cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (Chứng thư) cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm xuất khẩu	303/QĐ-BNNMT		x	
106.	7.	2.001281	Thẩm định, bổ sung Danh sách xuất khẩu đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuỷ sản theo yêu cầu của Cơ quan thẩm quyền quốc gia, vùng lãnh thổ của thị trường nhập khẩu	303/QĐ-BNNMT		x	
VI		**LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**					
107.	1.	1.014255	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
108.	2.	1.014294	Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	279/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
109.	3.	1.014345	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
110.	4.	1.014344	Giao nộp thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
111.	5.	1.014233	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
112.	6.	1.014784	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
113.	7.	1.014785	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
114.	8.	1.014782	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
115.	9.	1.014253	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
116.	10	1.014246	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
117.	11	1.014251	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
118.	12	1.014252	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	279/QĐ-BNNMT	x		
119.	13	1.014232	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
120.	14	1.014234	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
121.	15	1.014235	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
122.	16	1.014237	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
123.	17	1.014238	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
124.	18	1.014245	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
125.	19	1.014236	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
126.	20	1.014239	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
127.	21	1.014240	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
128.	22	1.014241	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
129.	23	1.014242	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
130.	24	1.014243	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
131.	25	1.014244	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
132.	26	1.014247	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
133.	27	1.014248	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	279/QĐ-BNNMT		x	
134.	28	1.014249	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
135.	29	1.014250	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
136.	30	1.014775	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
VII		**LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM**					
137.	1.	1.011672	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ - cấp Trung ương	421/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026	x		
138.	2.	1.000082	Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp Trung ương	421/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026	x		
139.	3.	1.000063	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I	421/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026		x	
VIII		**LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**					
140.	1.	1.003099	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp TW)	580/QĐ-BNNMT		x	
141.	2.	1.003020	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp TW)	580/QĐ-BNNMT		x	
142.	3.	1.002986	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp TW)	580/QĐ-BNNMT		x	
143.	4.	1.001149	Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn (cấp TW)	580/QĐ-BNNMT	x		
144.	5.	1.001130	Xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài	580/QĐ-BNNMT	x		
145.	6.	1.001115	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.	2231/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
146.	7.	1.001047	Thẩm định điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết	580/QĐ-BNNMT		x	
IX		**LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**					
147.	1.	2.002652	Điều chỉnh thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường	1597/QĐ-BNNMT		x	
148.	2.	1.005331	Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ môi trường	1597/QĐ-BNNMT		x	
149.	3.	2.001498	Tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ môi trường	1597/QĐ-BNNMT		x	
150.	4.	1.010687	Phê duyệt danh mục đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	3084/QĐ-BNNMT		x	
151.	5.	1.010688	Phê duyệt kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	3084/QĐ-BNNMT		x	
152.	6.	1.010689	Điều chỉnh nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	3084/QĐ-BNNMT		x	
153.	7.	1.010690	Đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.	3084/QĐ-BNNMT		x	
154.	8.	3.000516	Chấm dứt Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	3084/QĐ-BNNMT		x	
155.	9.	2.001576	Công nhận tiến bộ kỹ thuật	1597/QĐ-BNNMT		x	
156.	10	1.004241	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp Trung ương)	704/QĐ-BNNMT		x	
X		**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**					
157.	1.	1.014830	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	364/QĐ-BNNMT		x	
158.	2.	1.014829	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng	364/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường				
159.	3.	1.014831	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	364/QĐ-BNNMT		x	
160.	4.	1.014827	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	364/QĐ-BNNMT		x	
161.	5.	1.012920	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương	364/QĐ-BNNMT		x	
162.	6.	1.012686	Phê duyệt phương án sử dụng rừng để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng đối với khu rừng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ quản lý	364/QĐ-BNNMT		x	
163.	7.	1.007915	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do bộ, ngành trung ương quyết định đầu tư	364/QĐ-BNNMT		x	
164.	8.	1.002237	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	364/QĐ-BNNMT		x	
165.	9.	1.002226	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý	364/QĐ-BNNMT		x	
166.	10	3.000158	Cấp lại giấy phép FLEGT	364/QĐ-BNNMT		x	
167.	11	3.000157	Cấp thay thế giấy phép FLEGT	364/QĐ-BNNMT		x	
168.	12	3.000155	Cấp giấy phép FLEGT	364/QĐ-BNNMT		x	
169.	13	3.000156	Gia hạn giấy phép FLEGT	364/QĐ-BNNMT		x	
170.	14	1.002161	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng trung ương	1215/QĐ-BNNMT		x	
171.	15	1.000095	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi nằm trên địa	1215/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			giới hành chính từ hai tỉnh trở lên)				
172.	16	3.000500	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc bộ, ngành quản lý	2653/QĐ-BNNMT		x	
173.	17	1.011469	Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý	2391/QĐ-BNNMT		x	
174.	18	2.002467	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp	01/QĐ-BNNMT		x	
175.	19	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	01/QĐ-BNNMT		x	
176.	20	1.014020	Cấp thay thế giấy phép CITES	04/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
177.	21	1.003903	Cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	04/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
178.	22	1.003578	Cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	04/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
179.	23	1.003532	Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II CITES	04/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
XI		**LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**					
180.	1.	2.002473	Cấp đổi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam (2.002473)	418/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
181.	2.	1.010737	Chấp thuận đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng (thay thế - cấp Bộ) (1.010737)	418/QĐ-BNNMT	x		
182.	3.	1.010734	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp Bộ)	418/QĐ-BNNMT		x	
183.	4.	2.002469	Chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam (2.002469)	418/QĐ-BNNMT		x	
184.	5.	2.002470	Đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định của Công ước Stockholm (2.002470)	418/QĐ-BNNMT		x	
185.	6.	1.010732	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp Bộ) (1.010732)	418/QĐ-BNNMT		x	
186.	7.	1.010731	Cung cấp thông tin môi trường	379/QĐ-BNNMT		x	
187.	8.	1.010722	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Bộ) (1.010722)	418/QĐ-BNNMT		x	
188.	9.	1.010721	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (1.010721)	418/QĐ-BNNMT	x		
189.	10	1.010719	Cấp giấy phép môi trường (cấp Bộ) (1.010719)	418/QĐ-BNNMT		x	
190.	11	1.004880	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (1.004880)	418/QĐ-BNNMT		x	
191.	12	1.004316	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (1.004316)	418/QĐ-BNNMT		x	
192.	13	1.001498	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (1.001498)	418/QĐ-BNNMT		x	
XII		**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**					
193.	1.	1.003519	Phê duyệt dự án khuyến nông, thuyết minh dự án khuyến nông trung ương	1597/QĐ-BNNMT		x	
194.	2.	1.003496	Nghiệm thu kết quả hàng năm dự án khuyến nông trung ương	1597/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
195.	3.	1.003480	Phê duyệt nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên	1597/QĐ-BNNMT		x	
XIII		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**					
196.	1.	1.012751	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2304/QĐ-BNNMT		x	
197.	2.	1.012750	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	2304/QĐ-BNNMT	x		
XIV		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**					
198.	1.	1.010093	Đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam	494/QĐ-BNNMT		x	
199.	2.	1.008401	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	494/QĐ-BNNMT		x	
200.	3.	1.008402	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ không thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ	494/QĐ-BNNMT		x	
201.	4.	1.014844	Quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ	494/QĐ-BNNMT		x	
202.	5.	1.014845	Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	494/QĐ-BNNMT		x	
XV		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC**					
203.	1.	1.012499	Thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa	248/QĐ-BNNMT	x		
204.	2.	1.012496	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	248/QĐ-BNNMT	x		
205.	3.	1.011512	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	248/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
206.	4.	1.004094	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	248/QĐ-BNNMT	x		
207.	5.	1.014717	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (cấp Bộ)	248/QĐ-BNNMT	x		
208.	6.	1.014699	Điều chỉnh cục bộ Quy trình vận hành liên hồ chứa	248/QĐ-BNNMT	x		
209.	7.	1.014719	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp Bộ)	248/QĐ-BNNMT	x		
210.	8.	1.014718	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp Bộ)	248/QĐ-BNNMT	x		
211.	9.	1.012498	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	248/QĐ-BNNMT	x		
212.	10	1.000657	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên	248/QĐ-BNNMT		x	
213.	11	1.000606	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên	248/QĐ-BNNMT		x	
214.	12	1.000070	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên	248/QĐ-BNNMT		x	
215.	13	1.000060	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên	248/QĐ-BNNMT		x	
216.	14	2.000021	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024, trừ trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025)	248/QĐ-BNNMT		x	
217.	15	2.000018	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển.	248/QĐ-BNNMT		x	
XVI		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI**					
218.	1.	1.003632	Phê duyệt quy trình vận hành công trình thủy lợi quan	498/QĐBNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			trọng đặc biệt, công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý				
219.	2.	2.001340	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	498/QĐBNNMT		x	
220.	3.	2.001337	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	498/QĐBNNMT		x	
XVII		**LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ**					
221.	1.	1.012437	Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam	339/QĐ-BNNMT		x	
222.	2.	1.004940	Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thủy sản ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép cho tàu cá đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực	339/QĐ-BNNMT	x		
223.	3.	1.004936	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thuỷ sản trong vùng biển Việt Nam	339/QĐ-BNNMT	x		
224.	4.	1.004925	Cấp phép xuất khẩu loài thuỷ sản có tên trong Danh mục loài thuỷ sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thuỷ sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế	339/QĐ-BNNMT		x	
225.	5.	1.004803	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	339/QĐ-BNNMT		x	
226.	6.	2.001705	Khai báo trước khi cập cảng đối với tàu vận chuyển thuỷ	339/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			sản, sản phẩm thuỷ sản có nguồn gốc từ khai thác để nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam				
227.	7.	1.003821	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	339/QĐ-BNNMT		x	
228.	8.	1.003790	Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro	814/QĐ-BNNMT	x		
229.	9.	1.003770	Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu	31/QĐ-BNNMT	x		
230.	10	1.003755	Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá	68/QĐ-BNNMT		x	
231.	11	1.003361	Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro	814/QĐ-BNNMT		x	
232.	12	1.014834	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	339/QĐ-BNNMT		x	
233.	13	1.014835	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý)	339/QĐ-BNNMT		x	
234.	14	1.014949	Cấp, cấp lại Giấy phép xuất khẩu giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế	814/QĐ-BNNMT		x	
XVIII		**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**					

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
235.	1.	1.007930	Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu	278/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
236.	2.	1.007924	Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	278/QĐ-BNNMT	x		
237.	3.	3.000104	Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	278/QĐ-BNNMT	x		
238.	4.	1.007923	Cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam	278/QĐ-BNNMT		x	
239.	5.	1.004038	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu	1000/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
240.	6.	2.001673	Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam	278/QĐ-BNNMT	x		
241.	7.	2.001429	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	278/QĐ-BNNMT		x	
242.	8.	1.003394	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất	278/QĐ-BNNMT		x	
243.	9.	2.001335	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức	278/QĐ-BNNMT		x	
244.	10	2.001328	Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung	278/QĐ-BNNMT		x	
245.	11	2.001323	Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT		x	
246.	12	1.002947	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT		x	
247.	13	2.001062	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	278/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
							Một cửa quốc gia
248.	14	1.002510	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT		x	
249.	15	2.001046	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu/tái xuất khẩu	1000/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
250.	16	2.001038	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật quá cảnh	1000/QĐ-BNNMT		x	Cổng thông tin Một cửa quốc gia
251.	17	1.002417	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	278/QĐ-BNNMT		x	
252.	18	1.012069	Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT	x		
253.	19	1.012065	Đăng ký bảo hộ giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT	x		
254.	20	1.012068	Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT		x	
255.	21	1.012067	Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT	x		
256.	22	1.012066	Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT	x		
257.	23	1.012061	Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT		x	
258.	24	1.012056	Đình chỉ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	278/QĐ-BNNMT		x	
259.	25	1.012057	Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân	278/QĐ-BNNMT		x	
260.	26	2.002339	Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	278/QĐ-BNNMT	x		
261.	27	2.002338	Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch	278/QĐ-BNNMT	x		
262.	28	1.007997	Cấp Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
263.	29	1.007996	Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	278/QĐ-BNNMT	x		
264.	30	1.007992	Tự công bố lưu hành giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT	x		
XIX		**LĨNH VỰC VIỄN THÁM QUỐC GIA**					
265.	1.	1.000652	Cung cấp thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám	764/QĐ- BNNMT	x		

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
I		**LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**					
1.	1.	1.004.150	Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen	375/QĐ-BNNMT	x		
2.	2.	1.004096	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	375/QĐ-BNNMT	x		
3.	3.	1.014.833	Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen	375/QĐ-BNNMT	x		
4.	4.	1.004117	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	375/QĐ-BNNMT	x		
5.	5.	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	375/QĐ-BNNMT	x		
6.	6.	1.014.630	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	375/QĐ-BNNMT	x		
7.	7.	1.008.672	Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	375/QĐ-BNNMT	x		
8.	8.	1.014.022	Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên	375/QĐ-BNNMT	x		
9.	9.	1.008.675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy	375/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				
III		**LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM**					
10.	1.	3.000436	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	619/QĐ-BNNMT		x	
11.	2.	3.000435	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	619/QĐ-BNNMT		x	
12.	3.	3.000437	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	619/QĐ-BNNMT		x	
13.	4.	1.009481	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	619/QĐ-BNNMT		x	
14.	5.	1.005401	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT		x	
15.	6.	1.005400	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT		x	
16.	7.	1.005399	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT		x	
17.	8.	1.005189	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT		x	
18.	9.	1.005181	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	2298/QĐ-BNNMT	x		
19.	10.	1.004935	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT		x	
20.	11.	2.000472	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT		x	
21.	12.	1.000969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT		x	
22.	13.	1.000942	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	619/QĐ-BNNMT		x	
23.	14.	1.000705	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	2298/QĐ-BNNMT		x	
IV		**LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**					
24.	1.	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu	705/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			tư công				
25.	2.	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	705/QĐ-BNNMT		x	
26.	3.	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	705/QĐ-BNNMT		x	
27.	4.	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	705/QĐ-BNNMT		x	
28.	5.	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	277/QĐ-BNNMT		x	
29.	6.	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	277/QĐ-BNNMT		x	
30.	7.	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	277/QĐ-BNNMT		x	
31.	8.	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	277/QĐ-BNNMT		x	
32.	9.	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	277/QĐ-BNNMT		x	
33.	10.	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	277/QĐ-BNNMT	x		
34.	11.	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	277/QĐ-BNNMT	x		
35.	12.	1.008124	Kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	277/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
36.	13.	1.008125	Giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	277/QĐ-BNNMT	x		
37.	14.	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	277/QĐ-BNNMT	x		
38.	15.	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	277/QĐ-BNNMT	x		
39.	16.	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	277/QĐ-BNNMT	x		
40.	17.	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	277/QĐ-BNNMT	x		
41.	18.	1.004756	Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y	277/QĐ-BNNMT	x		
42.	19.	2.001064	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	277/QĐ-BNNMT	x		
43.	20.	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	277/QĐ-BNNMT	x		
44.	21.	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	2303/QĐ-BNNMT		x	
45.	22.	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	2303/QĐ-BNNMT		x	
46.	23.	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	2303/QĐ-BNNMT		x	
47.	24.	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	2303/QĐ-BNNMT		x	
48.	25.	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	277/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
49.	26.	1.014777	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	277/QĐ-BNNMT		x	
50.	27.	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	277/QĐ-BNNMT		x	
51.	28.	1.013809	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	277/QĐ-BNNMT		x	
52.	29.	1.013813	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma tuý, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	277/QĐ-BNNMT		x	
53.	30.	1.013811	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	277/QĐ-BNNMT		x	
54.	31.	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	277/QĐ-BNNMT		x	
55.	32.	1.014778	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	277/QĐ-BNNMT		x	
56.	33.	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	277/QĐ-BNNMT		x	
57.	34.	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	277/QĐ-BNNMT		x	
58.	35.	1.014779	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	277/QĐ-BNNMT		x	
59.	36.	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	277/QĐ-BNNMT		x	
60.	37.	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	2303/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
61.	38.	1.003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	2303/QĐ-BNNMT		x	
62.	39.	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	106/QĐ-BNNMT		x	
63.	40.	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	318/QĐ-BNNMT		x	
64.	41.	1.014958	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp trên địa bàn tỉnh	898/QĐ-BNNMT		x	
V		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**					
65.	1.	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1049/QĐ-BNNMT		x	
66.	2.	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2309/QĐ-BNNMT		x	
67.	3.	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2309/QĐ-BNNMT		x	
68.	4.	2.001726	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2309/QĐ-BNNMT		x	
69.	5.	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2309/QĐ-BNNMT		x	
70.	6.	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	2309/QĐ-BNNMT		x	
71.	7.	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2309/QĐ-BNNMT		x	
72.	8.	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm	2309/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			phục vụ quản lý nhà nước				
73.	9.	1.002996	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	2309/QĐ-BNNMT		x	
74.	10.	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1049/QĐ-BNNMT		x	
VI		**LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**					
75.	1.	1.014.786	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
76.	2.	1.014.346	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
77.	3.	1.014.260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
78.	4.	1.014.788	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT	x		
79.	5.	1.014.789	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
80.	6.	1.014.787	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
81.	7.	1.014.292	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
82.	8.	1.014.273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
83.	9.	1.014.466	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
84.	10.	1.014.291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	279/QĐ-BNNMT	x		
85.	11.	1.014.261	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
86.	12.	1.014.262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
87.	13.	1.014.263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
88.	14.	1.014.264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
89.	15.	1.014.268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
90.	16.	1.014.270	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
91.	17.	1.014.257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
92.	18.	1.014.265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
93.	19.	1.014.266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
94.	20.	1.014.267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
95.	21.	1.014.269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
96.	22.	1.014.270	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
97.	23.	1.014.272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
98.	24.	1.014.274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
99.	25.	1.014.276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	279/QĐ-BNNMT		x	
100	26.	1.014.277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
101	27.	1.014.278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
102	28.	1.014.279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
103	29.	1.014.280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
104	30.	1.014.281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
105	31.	1.014.282	Trả lại giấy phép thai thác tận thu khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
106	32.	1.014.283	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
107	33.	1.014.295	Quyết toán tiền cấp quyền	279/QĐ-BNNMT	x		
108	34.	1.014.256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
109	35.	1.014.289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
110	36.	1.014.290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	279/QĐ-BNNMT		x	
VII		**LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM**					
111	1.	1.011672	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ - cấp Trung ương	421/QĐ-BNNMT	x		
112	2.	1.000082	Cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	421/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			cấp Trung ương				
113	3.	1.000082	Cấp mới, bổ sung, gia hạn cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ cấp Trung ương	421/QĐ-BNNMT		x	
114	4.	1.000063	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I	421/QĐ-BNNMT		x	
VIII		**LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**					
115	1.	1.014026	Phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	2231/QĐ-BNNMT		x	
116	2.	1.013863	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	2231/QĐ-BNNMT		x	
117	3.	1.013861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	2231/QĐ-BNNMT		x	
118	4.	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	580/QĐ-BNNMT	x		
119	5.	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	580/QĐ-BNNMT	x		
120	6.	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	580/QĐ-BNNMT	x		
IX		**LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**					
121		1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1597/QĐ-BNNMT		x	
122	1.	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1597/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
123	2.	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	704/QĐ-BNNMT	x		
X		**LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
124	1.	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	2299/QĐ-BNNMT		x	
125	2.	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	2299/QĐ-BNNMT		x	
126	3.	1.003695	Công nhận làng nghề	2299/QĐ-BNNMT		x	
127	4.	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	778/QĐ-BNNMT	x		
128	5.	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	778/QĐ-BNNMT		x	
129	6.	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	2299/QĐ-BNNMT		x	
XI		**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**					
130	1.	1.014839	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT		x	
131	2.	1.012692	Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT		x	
132	3.	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	364/QĐ-BNNMT		x	
133	4.	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	364/QĐ-BNNMT		x	
134	5.	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	364/QĐ-BNNMT		x	
135	6.	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	364/QĐ-BNNMT		x	
136	7.	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	364/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
137	8.	1.014837	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT		x	
138	9.	1.014838	Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT		x	
139	10.	1.014836	Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT		x	
140	11.	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT		x	
141	12.	1.012687	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	364/QĐ-BNNMT		x	
142	13.	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	364/QĐ-BNNMT		x	
143	14.	1.000084	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT		x	
144	15.	1.000081	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	364/QĐ-BNNMT		x	
145	16.	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1215/QĐ-BNNMT		x	
146	17.	3.000215	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hoà theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ	1215/QĐ-BNNMT		x	
147	18.	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1215/QĐ-BNNMT		x	
148	19.	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên	1215/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)				
149	20.	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	2261/QĐ-BNNMT		x	
150	21.	3.000501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	2653/QĐ-BNNMT		x	
151	22.	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	2391/QĐ-BNNMT		x	
152	23.	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	2391/QĐ-BNNMT		x	
153	24.	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	3317/QĐ-BNNMT		x	
154	25.	3.000496	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	04/QĐ-BNNMT		x	
155	26.	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	04/QĐ-BNNMT		x	
156	27.	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	01/QĐ-BNNMT		x	
157	28.	1.014605	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng	01/QĐ-BNNMT		x	
158	29.	3.000198	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	01/QĐ-BNNMT		x	
159	30.	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	01/QĐ-BNNMT		x	
160	31.	1.007916	Nộp tiền trồng rừng thay thế	01/QĐ-BNNMT		x	
XII		**LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**					
161	1.	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)	418/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
162	2.	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	418/QĐ-BNNMT		x	
163	3.	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	418/QĐ-BNNMT		x	
164	4.	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	418/QĐ-BNNMT			
165	5.	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	418/QĐ-BNNMT	x		
XIII		**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**					
166	1.	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1597/QĐ-BNNMT		x	
167	2.	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	379/QĐ-BNNMT		x	
168	3.	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1597/QĐ-BNNMT		x	
XIV		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI[1]**					
169	1.	1.013994	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	3380/QĐ-BNNMT		x	
170	2.	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	3380/QĐ-BNNMT		x	
171	3.	1.013995	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	3380/QĐ-BNNMT		x	
172	4.	1.013992	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không	3380/QĐ-BNNMT		x	

[1]Trong thời hạn đến ngày 1/7/2026, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng các thủ tục hành chính từ số thứ tự 169 đến 198 cột 1 (từ số thứ tự 1 đến 30 cột 2).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền				
173	5.	1.013988	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	2304/QĐ-BNNMT		x	
174	6.	1.013980	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	3380/QĐ-BNNMT		x	
175	7.	1.013977	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất	3380/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu				
176	8.	1.013947	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	2304/QĐ-BNNMT		x	
177	9.	1.013946	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	3380/QĐ-BNNMT		x	
178	10.	1.013945	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	3380/QĐ-BNNMT		x	
179	11.	1.013833	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	2304/QĐ-BNNMT		x	
180	12.	1.013826	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	3380/QĐ-BNNMT		x	
181	13.	1.013831	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo	3380/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			hình thức thuê đất trả tiền hàng năm				
182	14.	1.013828	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển	3380/QĐ-BNNMT		x	
183	15.	1.013827	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.	3380/QĐ-BNNMT		x	
184	16.	1.013823	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	3380/QĐ-BNNMT		x	
185	17.	1.013825	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	3380/QĐ-BNNMT		x	
186	18.	1.012821	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	2304/QĐ-BNNMT		x	
187	19.	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2304/QĐ-BNNMT		x	
188	20.	1.012787	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	3380/QĐ-BNNMT		x	
189	21.	1.012786	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	3380QĐ-BNNMT	x		
190	22.	1.012785	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm	3380/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định				
191	23.	1.012784	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	2304/QĐ-BNNMT		x	
192	24.	1.012793	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	2304/QĐ-BNNMT		x	
193	25.	1.012790	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	2304/QĐ-BNNMT		x	
194	26.	1.012783	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	3380/QĐ-BNNMT		x	
195	27.	1.012782	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	3380/QĐ-BNNMT		x	
196	28.	1.012781	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	3380/QĐ-BNNMT		x	
197	29.	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	2304/QĐ-BNNMT		x	
198	30.	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	2304/QĐ-BNNMT	x		
199	31.	2.002749	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp tại thành phố Đà Nẵng	629/QĐ-BNNMT		x	
200	32.	2.002750	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử	629/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			dụng đất				
201	33.	1.012805	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	2304/QĐ-BNNMT		x	
202	34.	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	2304/QĐ-BNNMT	x		
XV		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**					
203	1.	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh	494/QĐ-BNNMT		x	
204	2.	1.014846	Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	494/QĐ-BNNMT		x	
205	3.	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân tỉnh	494/QĐ-BNNMT		x	
XVI		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC**					
206	1.	1.013799	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	248/QĐ-BNNMT		x	
207	2.	1.012503	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	x		
208	3.	2.002835	Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	248/QĐ-BNNMT	x		
209	4.	1.014716	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	248/QĐ-BNNMT	x		
210	5.	1.012504	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	x		
211	6.	1.012501	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
212	7.	1.012500	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	248/QĐ-BNNMT	x		
213	8.	1.011518	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	248/QĐ-BNNMT	x		
214	9.	2.001850	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	248/QĐ-BNNMT		x	
215	10.	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	248/QĐ-BNNMT	x		
216	11.	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	248/QĐ-BNNMT	x		
217	12.	1.004253	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	x		
218	13.	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	248/QĐ-BNNMT		x	
219	14.	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	248/QĐ-BNNMT		x	
220	15.	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	248/QĐ-BNNMT		x	
221	16.	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	248/QĐ-BNNMT		x	
222	17.	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	248/QĐ-BNNMT		x	
223	18.	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	248/QĐ-BNNMT		x	
224	19.	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT		x	
225	20.	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT		x	
226	21.	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép	248/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			khai thác tài nguyên nước .				
XVII		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI**					
227	1.	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
228	2.	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
229	3.	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
230	4.	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
231	5.	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
232	6.	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp	498/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh				
233	7.	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT			
234	8.	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
235	9.	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
236	10.	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
237	11.	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
238	12.	1.003867	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	498/QĐ-BNNMT	x		
239	13.	2.001804	Phê duyệt phương án, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt	498/QĐ-BNNMT	x		
240	14.	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai	498/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh				
241	15.	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
242	16.	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
243	17.	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
244	18.	1.014847	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	498/QĐ-BNNMT	x		
XVIII		**LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ**					
245	1.	1.004943	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	339/QĐ-BNNMT		x	
246	2.	1.004929	Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần	68/QĐ-BNNMT	x		
247	3.	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	53/QĐ-BNNMT	x		
248	4.	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	53/QĐ-BNNMT	x		
249	5.	1.004918	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	339/QĐ-BNNMT		x	
250	6.	1.004915	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	339/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
251	7.	1.004913	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	339/QĐ-BNNMT	x		
252	8.	1.004794	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2310/QĐ-BNNMT	x		
253	9.	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	339/QĐ-BNNMT	x		
254	10.	1.004694	Công bố mở cảng cá loại I, II	68/QĐ-BNNMT	x		
255	11.	1.004692	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	339/QĐ-BNNMT	x		
256	12.	1.004683	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	339/QĐ-BNNMT		x	
257	13.	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	339/QĐ-BNNMT	x		
258	14.	1.004344	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	339/QĐ-BNNMT	x		
259	15.	2.001694	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2310/QĐ-BNNMT	x		
260	16.	1.003851	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	53/QĐ-BNNMT		x	
261	17.	1.003741	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông	339/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			nghiệp và Môi trường quản lý)				
262	18.	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	68/QĐ-BNNMT	x		
263	19.	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	31/QĐ-BNNMT	x		
264	20.	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	68/QĐ-BNNMT	x		
265	21.	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	68/QĐ-BNNMT	x		
266	22.	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	68/QĐ-BNNMT	x		
267	23.	2.002819	Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA)	5807/QĐ-BNNMT			
XIX		**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**					
268	1.	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	278/QĐ-BNNMT		x	
269	2.	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	278/QĐ-BNNMT		x	
270	3.	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	278/QĐ-BNNMT		x	
271	4.	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	278/QĐ-BNNMT		x	
272	5.	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT	x		
273	6.	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT	x		
274	7.	1.003984	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1000/QĐ-BNNMT		x	
275	8.	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT		x	
276	9.	1.003395	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	5891/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
277	10.	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT		x	
278	11.	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT		x	
279	12.	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	278/QĐ-BNNMT		x	
280	13.	1.012073	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT		x	
281	14.	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	278/QĐ-BNNMT		x	
282	15.	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT		x	
283	16.	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT		x	
284	17.	1.012062	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT		x	
285	18.	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	192/QĐ-BNNMT	x		
286	19.	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	192/QĐ-BNNMT	x		
287	20.	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	192/QĐ-BNNMT	x		
288	21.	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	192/QĐ-BNNMT	x		
289	22.	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	192/QĐ-BNNMT	x		
290	23.	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	192/QĐ-BNNMT	x		
291	24.	1.011998	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
292	25.	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2286/QĐ-BNNMT		x	
293	26.	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	278/QĐ-BNNMT		x	
294	27.	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	278/QĐ-BNNMT		x	
295	28.	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	278/QĐ-BNNMT		x	
296	29.	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	278/QĐ-BNNMT		x	
297	30.	2.001427	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT			
298	31.	1.002560	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	278/QĐ-BNNMT			
299	32.	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	278/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
I		**LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM**					
1.	1.	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	619/QĐ-BNNMT		x	
2.	2.	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	619/QĐ-BNNMT		x	
3.	3.	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	619/QĐ-BNNMT		x	
4.	4.	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	619/QĐ-BNNMT		x	
II		**LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**					
5.	1.	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2303/QĐ-BNNMT		x	
6.	2.	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2303/QĐ-BNNMT		x	
7.	3.	1.013997	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2313/QĐ-BNNMT		x	
III		**LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**					

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
8.	1.	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền	279/QĐ-BNNMT	x		
9.	2.	1.014258	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	279/QĐ-BNNMT		x	
IV		**LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO**					
10.	1.	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	967/QĐ-BNNMT		x	
11.	2.	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	967/QĐ-BNNMT		x	
12.	3.	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	967/QĐ-BNNMT		x	
13.	4.	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	967/QĐ-BNNMT		x	
14.	5.	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2306/QĐ-BNNMT		x	
V		**LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
15.	1.	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2299/QĐ-BNNMT		x	
VI		**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**					
16.	1.	1.014832	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	364/QĐ-BNNMT		x	
17.	2.	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	364/QĐ-BNNMT		x	
18.	3.	1.012531	Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	364/QĐ-BNNMT		x	
19.	4.	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	364/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
20.	5.	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	364/QĐ-BNNMT		x	
21.	6.	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2261/QĐ-BNNMT		x	
22.	7.	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	2391/QĐ-BNNMT		x	
23.	8.	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	2653/QĐ-BNNMT		x	
24.	9.	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1215/QĐ-BNNMT		x	
VII		**LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**					
25.	1.	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	973/QĐ-BNNMT	x		
VIII		**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**					
26.	1.	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1597/QĐ-BNNMT		x	
IX		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI[2]**					
27.	1.	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2304/QĐ-BNNMT		x	

[2] Trong thời hạn đến ngày 1/7/2026, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng các thủ tục hành chính từ số thứ tự 27 đến 40 cột 1 (từ số thứ tự 1 đến 14 cột 2).

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
28.	2.	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	3380/QĐ-BNNMT		x	
29.	3.	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	3380/QĐ-BNNMT		x	
30.	4.	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	3380/QĐ-BNNMT		x	
31.	5.	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	3380/QĐ-BNNMT		x	
32.	6.	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho	3380/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất				
33.	7.	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	3380/QĐ-BNNMT		x	
34.	8.	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	3380/QĐ-BNNMT		x	
35.	9.	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2304/QĐ-BNNMT		x	
36.	10.	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2304/QĐ-BNNMT		x	
37.	11.	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2304/QĐ-BNNMT		x	
38.	12.	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	3380/QĐ-BNNMT		x	
39.	13.	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	3380/QĐ-BNNMT		x	
40.	14.	1.014275	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	3380/QĐ-BNNMT		x	
41.	15.	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ	2304/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			tịch Ủy ban nhân dân cấp xã				
42.	16.	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	2304/QĐ-BNNMT		x	
X		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**					
43.	1.	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	494/QĐ-BNNMT	x		
44.	2.	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	494/QĐ-BNNMT	x		
XI		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC**					
45.	1.	1.001662	Đăng ký khai thác nước dưới đất	248/QĐ-BNNMT	x		
XII		**LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI**					
46.	1.	1.014849	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
47.	2.	1.014850	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
48.	3.	1.014851	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
49.	4.	1.014852	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
50.	5.	1.014853	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
51.	6.	1.014854	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
52.	7.	1.014859	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
53.	8.	1.014860	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
54.	9.	1.014862	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
55.	10.	1.014863	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
56.	11.	1.014864	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt	498/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã				
57.	12.	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	498/QĐ-BNNMT	x		
58.	13.	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	498/QĐ-BNNMT	x		
59.	14.	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	498/QĐ-BNNMT	x		
60.	15.	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).	498/QĐ-BNNMT	x		
61.	16.	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
62.	17.	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
63.	18.	1.014848	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	498/QĐ-BNNMT	x		
XIII		**LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ**					
64.	1.	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao	53/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố TTHC	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)				
65.	2.	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	68/QĐ-BNNMT		x	
66.	3.	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	53/QĐ-BNNMT		x	
67.	4.	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	53/QĐ-BNNMT	x		
68.	5.	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	53/QĐ-BNNMT	x		
69.	6.	1.014801	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	339/QĐ-BNNMT			
XIV		**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**					
70.	1.	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1000/QĐ-BNNMT		x	

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN KHÁC

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố tthc	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
I		**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**					
1.	1.	1.000025	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm	379/QĐ-BNNMT	x		

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT		Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định công bố tthc	DVCTT		Ghi chú
					Toàn trình	Một phần	
			nghiệp				
II		**LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ**					
2.	1.	1.003593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	31/QĐ-BNNMT		x	
3.	2.	1.003590	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	68/QĐ-BNNMT		x	
4.	3.	1.003563	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	68/QĐ-BNNMT		x	

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.com